

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 47

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Đình Nhân	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Đình Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Trần Đình Nhân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 17 tháng 9 năm 2021

0-C
TY
TE
AM
HA

Số: 03113 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 17 tháng 9 năm 2021, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Do giới hạn trong việc cung cấp thông tin từ Tập đoàn, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết liên quan đến các dữ liệu được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu các dữ liệu tương ứng này có cần được điều chỉnh hay không và ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với tính so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) và Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm các Công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được soát xét.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.916.759.625.374	123.389.729.772.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.059.339.996.768	25.744.889.586.265
1. Tiền	111		16.136.133.754.269	9.287.041.850.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.923.206.242.499	16.457.847.736.234
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	51.309.000.000.000	57.259.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.309.000.000.000	57.259.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.707.556.829.029	35.478.980.076.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.385.543.814.538	4.789.037.048.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.217.277.724.422	967.520.413.531
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32	16.447.313.121.047	16.931.143.127.101
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.659.399.319.896	12.793.256.638.159
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.977.150.874)	(1.977.150.874)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.199.049.600.066	1.464.839.984.724
1. Hàng tồn kho	141		1.201.016.631.610	1.466.807.016.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.967.031.544)	(1.967.031.544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.641.813.199.511	3.442.020.124.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.640.677.706	43.545.680.485
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.018.081.638.437	2.235.763.176.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.483.090.883.368	1.162.711.267.942

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.479.241.202.166	386.947.882.612.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.346.327.973.730	104.976.445.372.374
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	80.673.280.497	1.428.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	32	95.127.842.815.422	104.834.072.651.633
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	137.811.877.811	140.944.720.741
II. Tài sản cố định	220		123.323.448.605.652	130.157.888.033.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	123.239.367.093.687	130.064.424.197.541
- Nguyên giá	222		309.152.475.588.359	308.860.603.312.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.913.108.494.672)	(178.796.179.114.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	84.081.511.965	93.463.835.788
- Nguyên giá	228		518.188.296.160	507.777.725.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(434.106.784.195)	(414.313.889.963)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.280.811.096.047	4.174.768.977.673
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.280.811.096.047	4.174.768.977.673
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	139.139.431.554.910	146.398.574.273.938
1. Đầu tư vào công ty con	251		146.130.911.613.132	146.241.098.629.653
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		170.751.140.000	170.751.140.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.162.231.198.222)	(13.275.495.715)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.389.221.971.827	1.240.205.955.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		109.645.682.811	39.302.741.306
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	1.279.576.289.016	1.200.903.213.881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		509.396.000.827.540	510.337.612.384.883

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		289.550.949.397.221		293.653.855.549.771	
I. Nợ ngắn hạn	310		118.219.120.597.478		105.570.323.234.515	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.493.529.067.873		45.133.546.078.941	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.717.144.773		3.930.438.284.805	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	722.641.144.410		1.255.708.430.487	
4. Phải trả người lao động	314		110.000.875.161		600.897.457.700	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	43.790.686.855.122		24.371.141.250.255	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.596.262.851.086		1.988.777.176.106	
7. Vay ngắn hạn	320	19	26.901.619.589.517		27.810.197.585.094	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	570.958.432.727		380.638.955.152	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	17.704.636.809		98.978.015.975	
II. Nợ dài hạn	330		171.331.828.799.743		188.083.532.315.256	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		14.182.516.140		32.959.604.821	
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.823.132.913		4.813.007.775	
3. Vay dài hạn	338	19	171.312.823.150.690		188.045.759.702.660	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.845.051.430.319		216.683.756.835.112	
I. Vốn chủ sở hữu	410		219.845.051.430.319		216.683.756.835.112	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	202.599.070.159.539		201.294.618.040.660	
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.519.253.060)		(3.519.253.060)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.739.320.075.198		6.300.895.599.672	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	3.382.663.966.709		93.252.530.369	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.252.530.369		93.252.530.369	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		3.289.411.436.340		-	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	25	9.127.516.481.933	8.998.509.917.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		509.396.000.827.540	510.337.612.384.883

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Võ Hồng Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	175.854.589.662.015	169.241.477.311.879
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		175.854.589.662.015	169.241.477.311.879
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	167.185.293.095.876	158.261.949.167.386
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.669.296.566.139	10.979.528.144.493
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.296.274.926.331	1.469.715.891.906
6. Chi phí tài chính	22	30	10.600.747.565.317	11.768.036.506.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.378.535.944.329	2.248.754.754.652
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		825.145.309.718	629.011.130.180
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		3.539.678.617.435	52.196.400.096
9. Thu nhập khác	31		201.118.227	10.479.733.885
10. Chi phí khác	32		3.695.459.615	22.431.740.040
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.494.341.388)	(11.952.006.155)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.536.184.276.047	40.244.393.941
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	245.471.077.117	303.087.586
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.290.713.198.930	39.941.306.355

Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu

Võ Hồng Lĩnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.536.184.276.047	40.244.393.941
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.150.612.802.247	7.092.155.001.130
Các khoản dự phòng	03	7.148.955.702.507	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.893.447.494.819)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.206.422.095.908)	(870.771.990.629)
Chi phí lãi vay	06	3.378.535.944.329	2.248.754.754.652
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.114.419.134.403	8.510.382.159.094
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.563.945.025.890)	4.524.402.912.515
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	187.117.309.523	(560.191.768.616)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.533.653.018.042	1.400.862.857.548
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(167.437.938.726)	(95.106.481.262)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.573.819.429.855)	(2.248.754.754.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.014.347.541)	(2.401.859.615)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(108.003.216.723)	(90.347.731.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.408.969.503.233	11.438.845.333.773
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.769.855.666.482)	(1.971.270.360.838)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	40.475.455	1.632.613.886
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(51.309.000.000.000)	(2.000.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.492.370.965.573	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	978.050.711.844	1.378.022.764.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.391.606.486.390	(2.591.614.982.929)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.235.799.987.144	2.190.473.560.138
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.248.321.461.497)	(11.570.341.689.946)
4. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(1.472.657.399.877)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.485.178.874.230)	(9.379.868.129.808)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.315.397.115.393	(532.637.778.964)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.744.889.586.265	26.588.878.218.222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(946.704.890)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31.059.339.996.768	26.056.240.439.258

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Võ Hồng Lĩnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Quý II - Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy

- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Công ty Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Ban quản lý dự án điện 1
- + Ban quản lý dự án điện 2
- + Ban quản lý dự án điện 3
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN
- + Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN
- + Nhà máy Duyên Hải 3 mở rộng

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp; thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Quý II- Năm 2021	Năm 2020
1- Tiền	31.059.339.996.768	25.744.889.586.265
- Tiền mặt	22.025.928.930	7.859.900.994
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.114.107.825.339	9.279.181.949.037
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	14.923.206.242.499	16.457.847.736.234
2- Các khoản đầu tư tài chính	197.610.662.753.132	203.670.849.769.653
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.309.000.000.000	57.259.000.000.000
b1) Ngắn hạn	51.309.000.000.000	57.259.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.309.000.000.000	57.259.000.000.000
b2) Dài hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	146.301.662.753.132	146.411.849.769.653
- Đầu tư vào công ty con	146.130.911.613.132	146.241.098.629.653
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	170.751.140.000	170.751.140.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
3- Phải thu của khách hàng	25.385.543.814.538	4.789.037.048.605
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.385.543.814.538	4.789.037.048.605
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4- Phải thu khác	16.797.211.197.707	12.934.201.358.900
a) Ngắn hạn	16.659.399.319.896	12.793.256.638.159
- Ký cược, ký quỹ	1.330.924.564.316	718.316.538.222
- Phải thu khác	15.328.474.755.580	12.074.940.099.937

Chỉ tiêu	Quý II- Năm 2021	Năm 2020
b) Dài hạn	137.811.877.811	140.944.720.741
- Phải thu khác	137.811.877.811	140.944.720.741
5- Hàng tồn kho	1.201.016.631.610	1.466.807.016.268
- Hàng đang đi trên đường	97.910.771.562	58.393.532.751
- Nguyên liệu, vật liệu	904.991.740.629	1.260.320.990.337
- Công cụ, dụng cụ	190.867.512.526	142.334.196.652
- Chi phí SX, KD dở dang	7.246.606.893	5.758.296.528
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	4.280.811.096.047	4.174.768.977.673
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4.280.811.096.047	4.174.768.977.673

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	152.445.283.081.249	150.032.479.837.259	5.312.576.204.801	1.070.264.189.180	308.860.603.312.489
- Mua trong năm	6.274.436.797	48.404.273.741	34.689.671.546	50.116.221.548	139.484.603.632
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.542.333.999	142.090.498.464	340.290.000	20.210.201.783	177.183.324.246
- Tăng khác	(8.803.696.241.888)	8.799.705.909.182	2.163.264.866	1.827.067.840	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(20.959.745.859)		(970.190.545)	(2.865.715.604)	(24.795.652.008)
Số dư cuối năm	143.641.443.864.298	159.022.680.518.646	5.348.799.240.668	1.139.551.964.747	309.152.475.588.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.620.642.802.531	88.904.406.641.177	1.493.562.793.878	777.566.877.362	178.796.179.114.948
- Khấu hao trong năm	2.262.883.440.260	4.618.664.394.751	187.320.558.871	62.158.328.487	7.131.026.722.369
- Tăng khác	(1.737.363.335.949)	1.739.747.612.024	451.098.889	(2.835.374.964)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				(134.669.340)	(134.669.340)
- Giảm khác	(10.278.819.823)		(970.190.545)	(2.713.662.937)	(13.962.673.305)
Số dư cuối năm	88.135.884.087.019	95.262.818.647.952	1.680.364.261.093	834.041.498.608	185.913.108.494.672
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	64.824.640.278.718	61.128.073.196.082	3.819.013.410.923	292.697.311.818	130.064.424.197.541
- Tại ngày cuối năm	55.505.559.777.280	63.759.861.870.694	3.668.434.979.575	305.510.466.139	123.239.367.093.687

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.053.113.422	459.506.405.028	35.218.207.301	507.777.725.751
- Mua trong năm		8.810.659.783		8.810.659.783
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		1.051.514.853	548.395.773	1.599.910.626
- Tăng khác		(355.900.000)	355.900.000	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	13.053.113.422	469.012.679.664	36.122.503.074	518.188.296.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.728.768.601	380.918.917.848	31.666.203.514	414.313.889.963
- Khấu hao trong năm	133.283.958	19.359.979.157	299.631.117	19.792.894.232
- Tăng khác		(355.900.000)	355.900.000	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	1.862.052.559	399.922.997.005	32.321.734.631	434.106.784.195
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	11.324.344.821	78.587.487.180	3.552.003.787	93.463.835.788
- Tại ngày cuối năm	11.191.060.863	69.089.682.659	3.800.768.443	84.081.511.965

Chỉ tiêu	Quý II- Năm 2021	Năm 2020
9. Chi phí trả trước	250.286.360.517	82.848.421.791
a) Ngắn hạn	140.640.677.706	43.545.680.485
- Các khoản khác	140.640.677.706	43.545.680.485
b) Dài hạn	109.645.682.811	39.302.741.306
- Các khoản khác	109.645.682.811	39.302.741.306
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	-	-
11. Vay và nợ thuê tài chính	198.214.442.740.207	215.855.957.287.754
a) Vay Ngắn hạn	-	-
b) Vay Dài hạn	198.214.442.740.207	215.855.957.287.754
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
12. Phải trả người bán	43.507.711.584.013	45.166.505.683.762
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.493.529.067.873	45.133.546.078.941
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	14.182.516.140	32.959.604.821
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	722.641.144.410	1.255.708.430.487
Thuế GTGT phải nộp	206.859.383.864	74.105.997.807
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.658.650	1.998.922.150
Thuế thu nhập cá nhân	3.847.214.288	6.663.564.474
Thuế tài nguyên	223.683.886.276	112.265.965.467
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	276.692.951.448	318.699.339.084
Thuế khác	9.302.146.510	13.459.598.713
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	1.953.903.374	728.515.042.792
b) Phải thu	1.483.090.883.368	1.162.711.267.942
- Thuế GTGT nộp thừa	3.800.803.574	65.056.349.943
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-

Chỉ tiêu	Quý II- Năm 2021	Năm 2020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.363.913.624	942.517.906.700
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.194.651	52.194.651
- Thuế tài nguyên	-	30.445.783.037
- Thuế thu nhập cá nhân	5.944.068.587	7.410.939.351
- Thuế khác	2.100.000	67.909.004
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	764.927.802.932	117.160.185.256
14. Chi phí phải trả	43.790.686.855.122	24.371.141.250.255
a) Ngắn hạn	43.790.686.855.122	24.371.141.250.255
b) Dài hạn	-	-
15. Phải trả khác	2.601.085.983.999	1.993.590.183.881
a) Ngắn hạn	2.596.262.851.086	1.988.777.176.106
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.398.187.100	2.342.154.679
- Bảo hiểm xã hội	1.494.005.603	603.901.689
- Bảo hiểm y tế	400.538.022	260.330.731
- Bảo hiểm thất nghiệp	109.856.186	52.178.520
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.347.898.638	1.477.155.553
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.588.512.365.537	1.984.041.454.934
b) Dài hạn	4.823.132.913	4.813.007.775
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.797.336.991	3.797.336.991
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.025.795.922	1.015.670.784
16. Doanh thu chưa thực hiện	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Số dư đầu năm trước	198.279.025.761.562	5.039.565.233.109	93.252.530.369	8.785.312.670.494
- Tăng trong năm trước	3.015.592.279.098	1.560.911.273.362	1.598.003.102.249	413.519.021.977
- Giảm trong năm trước		299.580.906.799	1.598.003.102.249	200.321.775.000
Số dư cuối năm trước	201.294.618.040.660	6.300.895.599.672	93.252.530.369	8.998.509.917.471
Số dư đầu năm nay	201.294.618.040.660	6.300.895.599.672	93.252.530.369	8.998.509.917.471
- Tăng trong năm nay	1.315.133.044.915		3.290.713.198.930	129.112.410.068
- Giảm trong năm nay	10.680.926.036	1.561.575.524.474	1.301.762.590	105.845.606
Số dư cuối kỳ	202.599.070.159.539	4.739.320.075.198	3.382.663.966.709	9.127.516.481.933

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2021	6 tháng đầu Năm 2020
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	175.854.589.662.015	169.241.477.311.879
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	175.799.840.378.955	169.190.327.707.683
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.749.283.060	51.149.604.196
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	175.854.589.662.015	169.241.477.311.879
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	175.799.840.378.955	169.190.327.707.683
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	54.749.283.060	51.149.604.196
4- Giá vốn hàng bán	167.185.293.095.876	158.261.949.167.386
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6.296.274.926.331	1.469.715.891.906
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.786.286.951.145	1.373.178.203.223
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.420.112.052.635	4.844.560.800
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	195.426.874.580	91.693.127.883
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.893.447.494.819	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.001.553.152	-

Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2021	6 tháng đầu Năm 2020
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	10.600.747.565.317	11.768.036.506.123
- Lãi tiền vay	3.378.535.944.329	2.248.754.754.652
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.772.593.788	91.901.203.356
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.410.597.420	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	7.149.028.429.780	9.427.380.548.115
7- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
7.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.325.353.621.213	5.921.289.950.615
- Chi phí nhiên liệu	7.059.931.625.758	5.789.260.447.470
- Chi phí vật liệu	265.421.995.455	132.029.503.145
7.2- Chi phí nhân công	573.187.632.143	487.990.522.045
- Lương	509.535.654.941	433.829.489.721
- BHXH, BHYT, KPCĐ	63.651.977.202	54.161.032.324
7.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.200.183.112.770	7.092.155.001.130
7.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.442.525.137.493	143.597.277.716.812
7.5- Chi phí khác bằng tiền khác	2.416.513.822.800	1.962.524.888.621
7.6- Chi phí sửa chữa lớn	289.881.573.897	82.070.799.998
Cộng	168.247.644.900.316	159.143.308.879.221

VII. Những thông tin khác.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện các bước của quá trình cổ phần hai (2) đơn vị thành viên Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ là Tổng công ty phát điện 1 và Tổng công ty phát điện 2.

Đối với Tổng công ty phát điện 2, ngày 04 tháng 01 năm 2021 đã hoàn thành tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho người lao động với số cổ phần đã bán là 1.334.900 cổ phần (tương ứng 0.1125% vốn điều lệ). Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với số lượng là 262.500 cổ phần (tương ứng 0,0221% vốn điều lệ). Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty phát điện 2 đã chuyển sang mô hình hoạt động thành Công ty cổ phần và đang thực hiện các thủ tục quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn sẽ giảm xuống là 99,8654% kể từ thời điểm này.

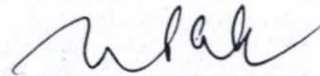
Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2021

Người lập



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Võ Hồng Linh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam